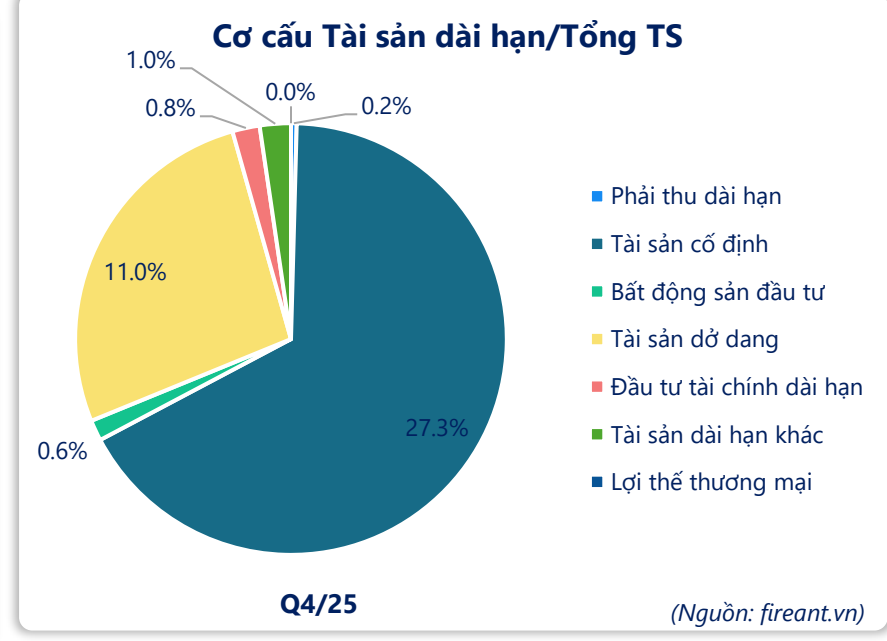
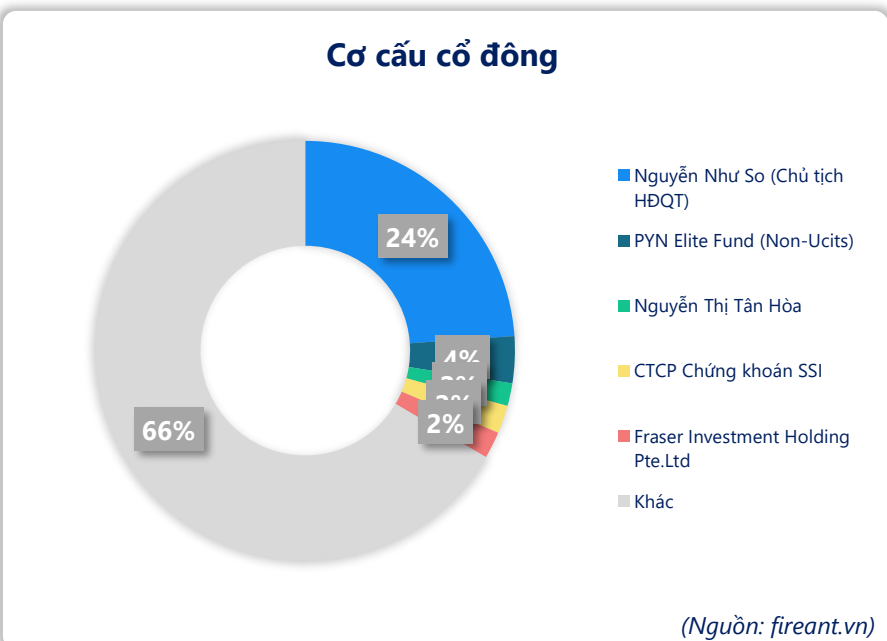
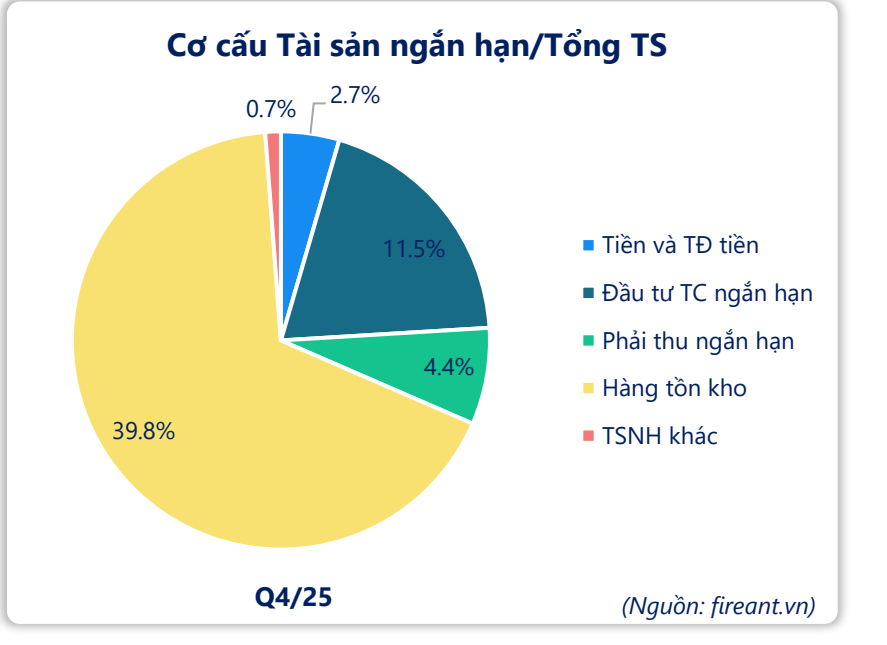
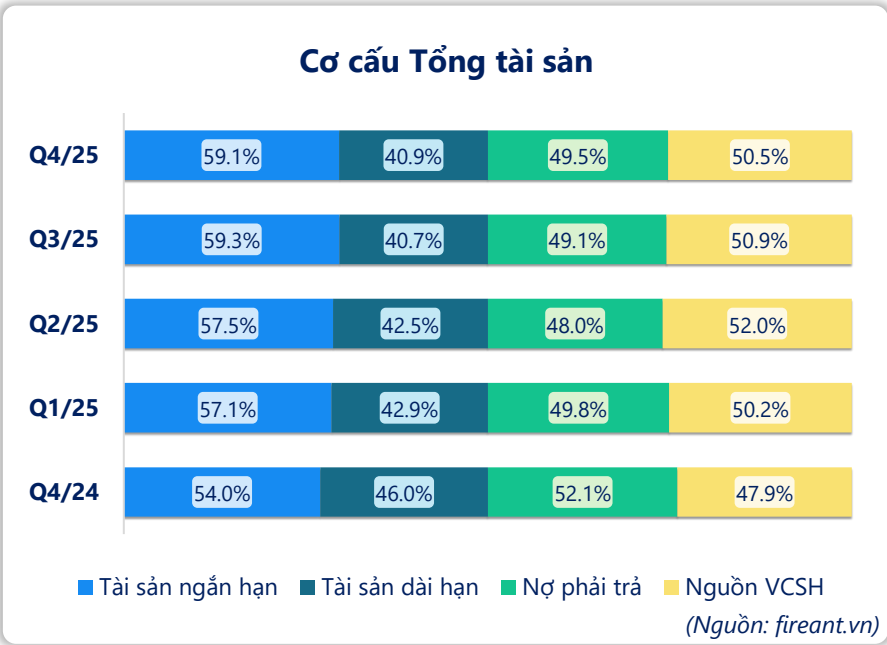
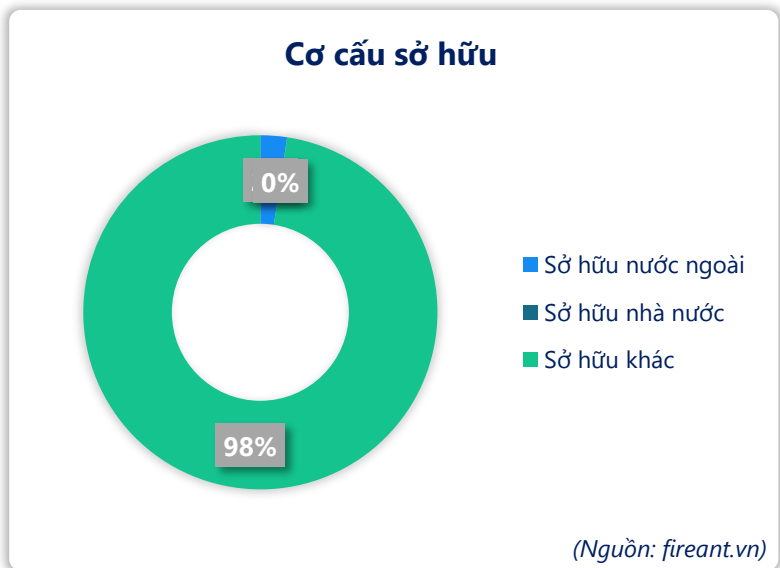
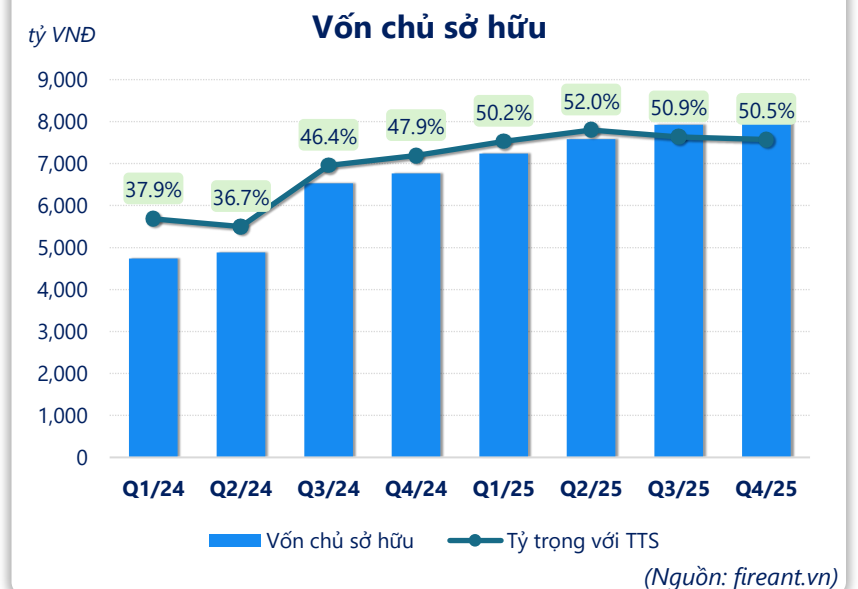
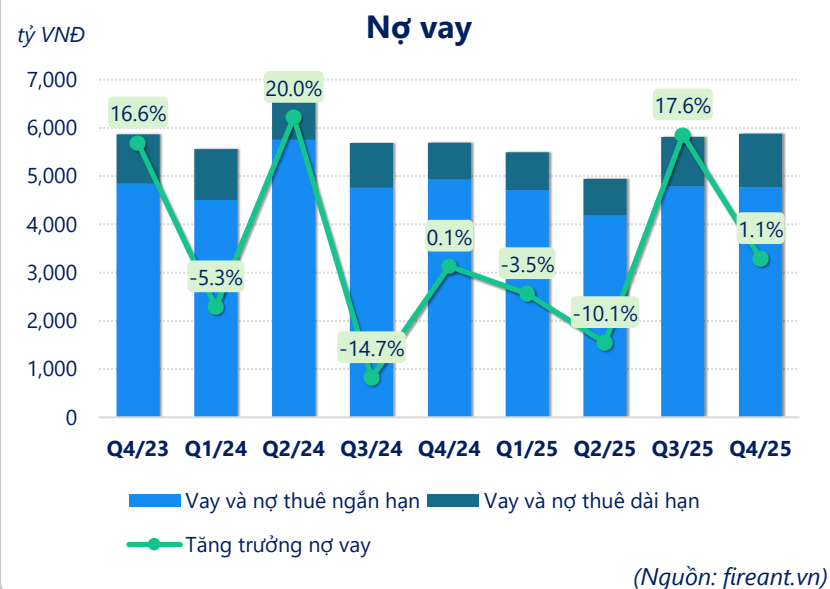
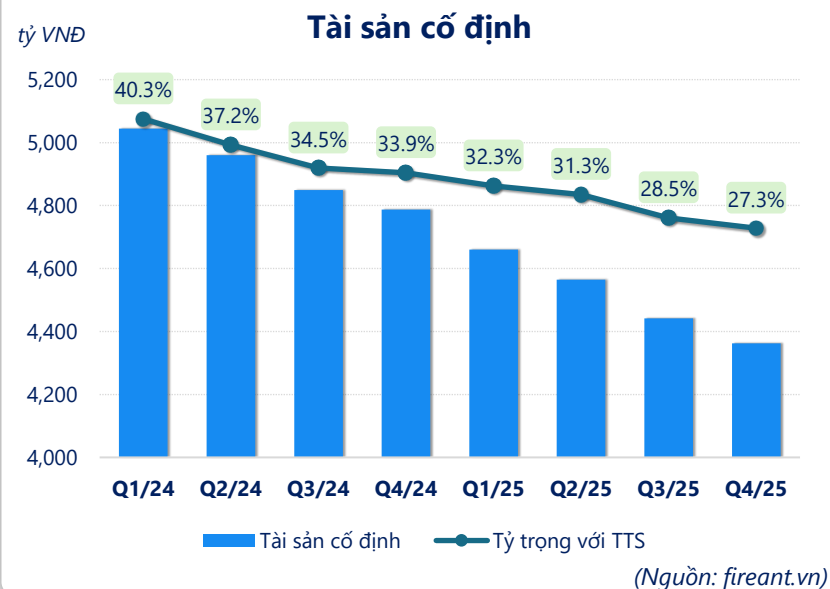
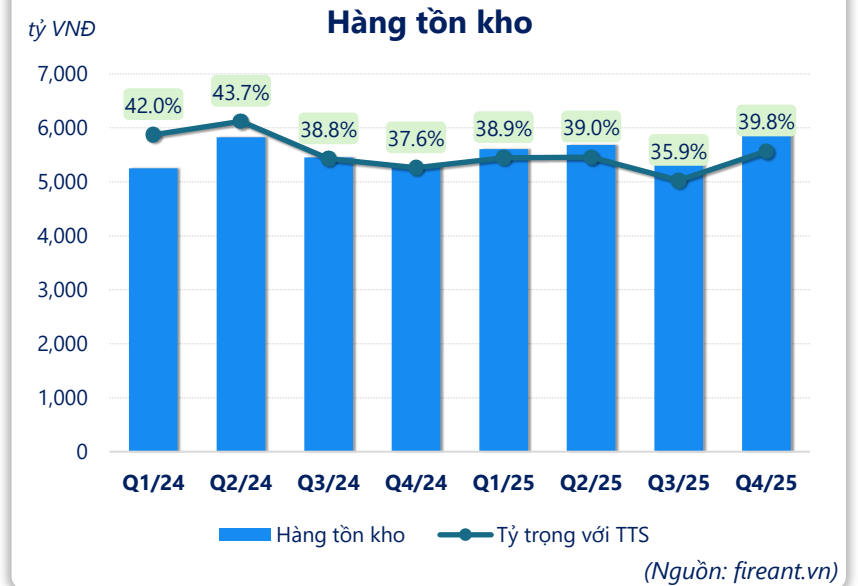
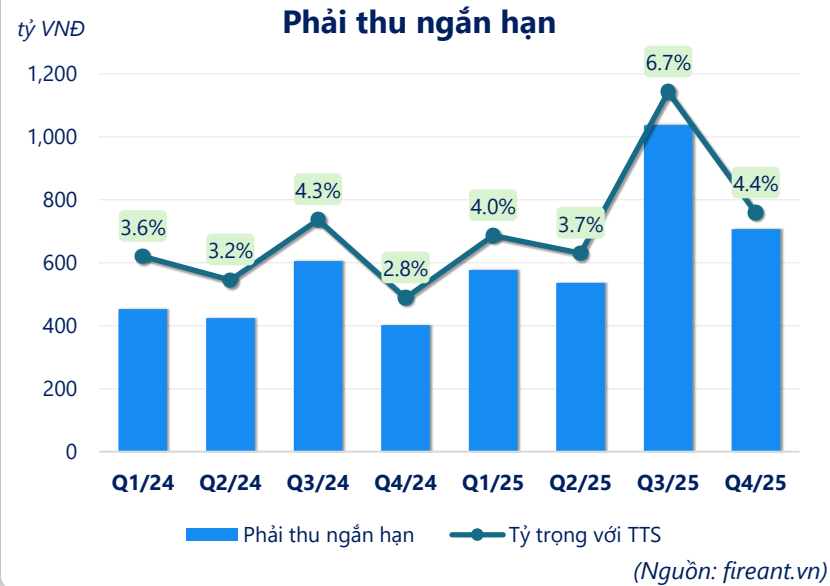
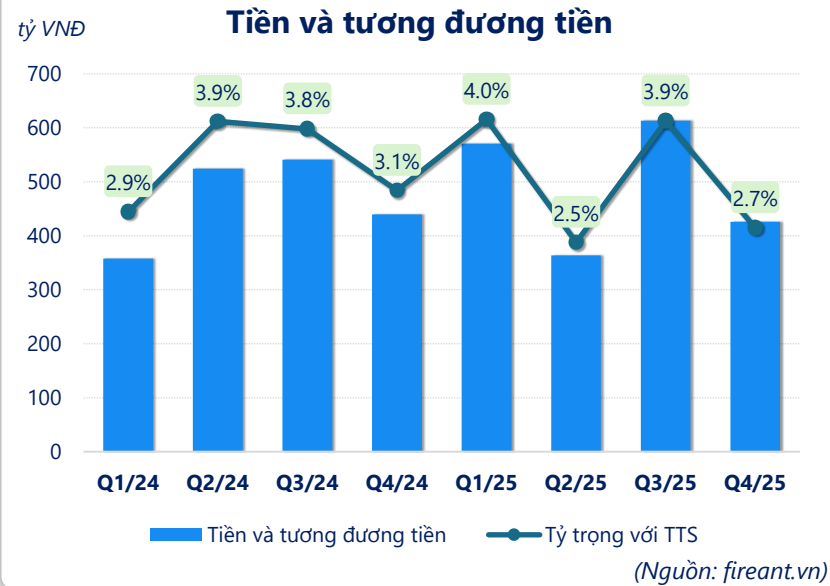
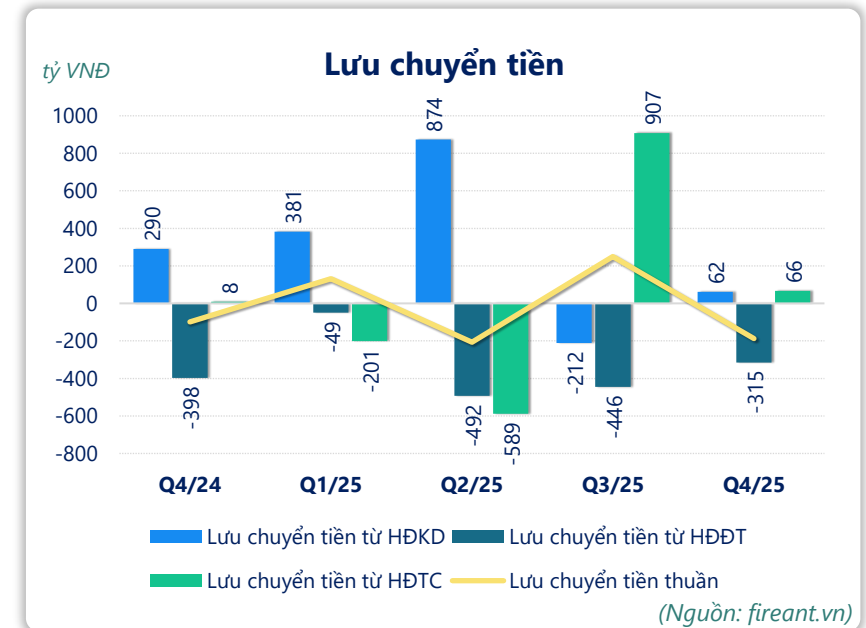
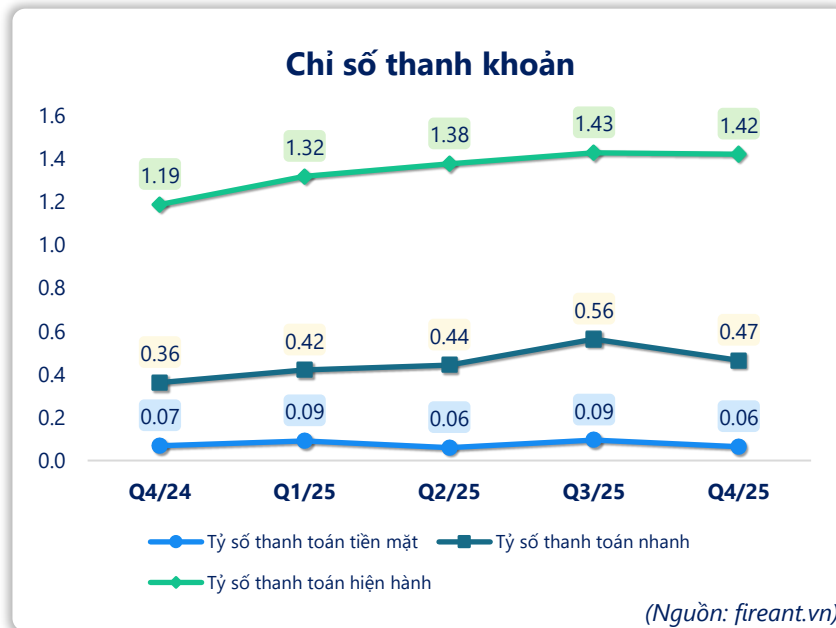
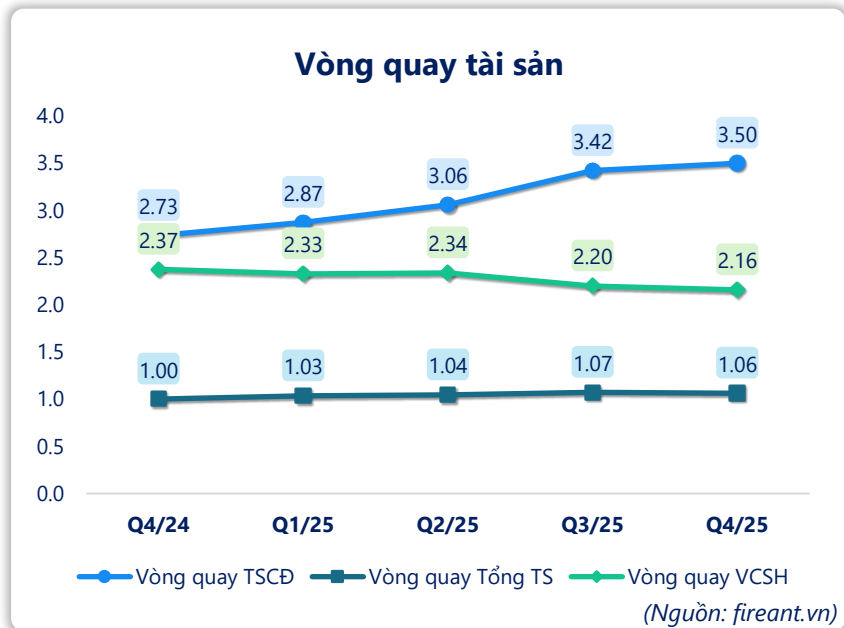
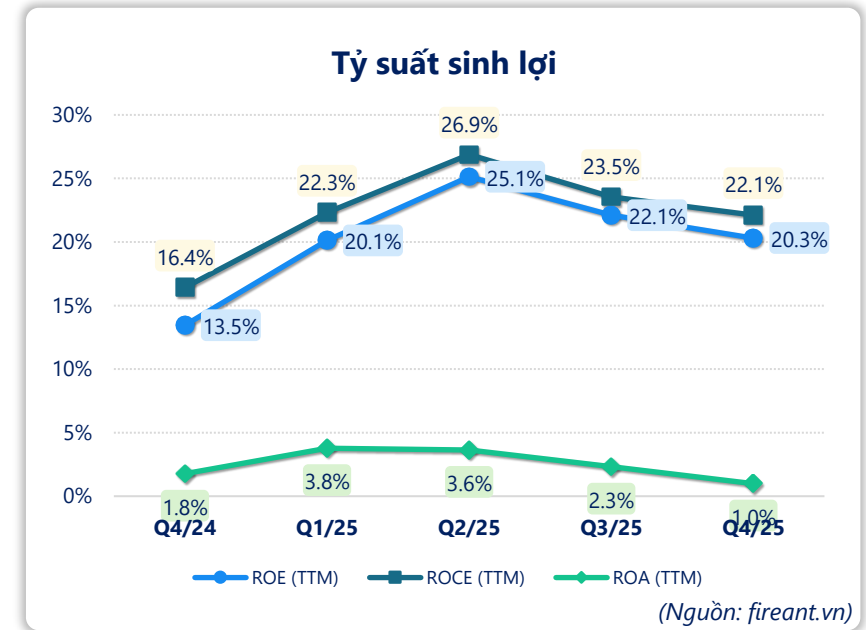
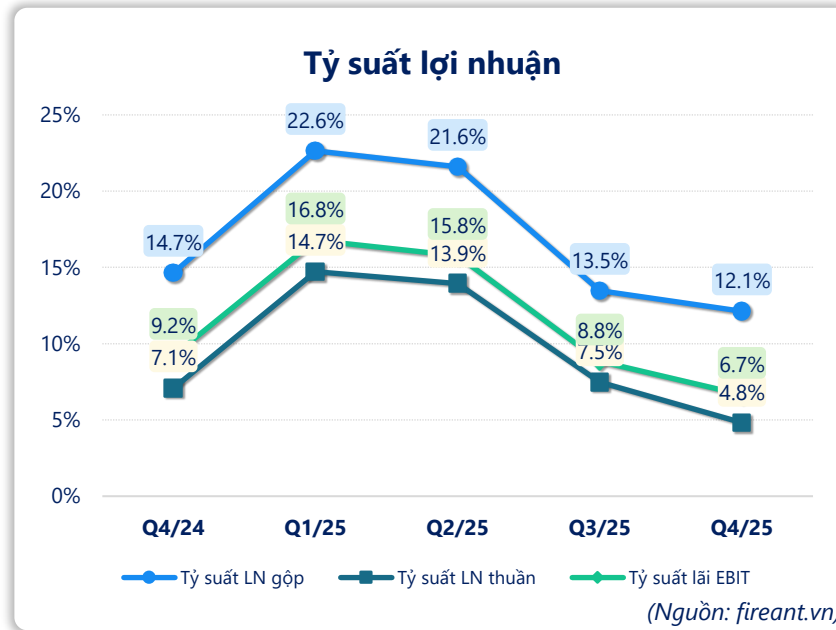
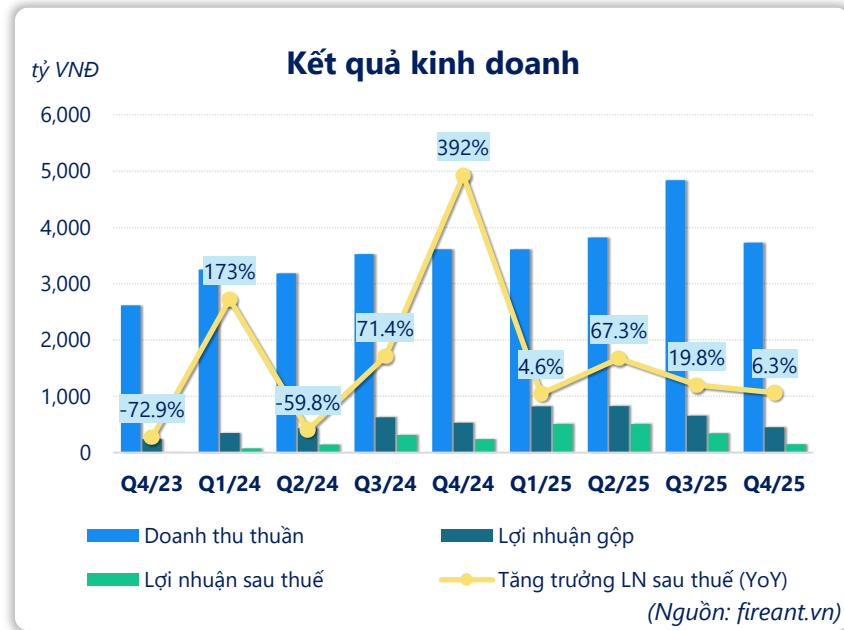


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025  |
|-------------------------|--|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 27,050      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 31,261      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 19,087      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 384,866,667 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 5,434,600   |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 2.4%        |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 10,411      |
| P/E                     |  | 6.9         |
| EPS                     |  | 3,915       |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T     |
|---------|-------|-------|-------|--------|
| DBC     | 9.9%  | -1.3% | -0.6% | -10.5% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7%  | 5.9%  | 26.1%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>15,977</b>          | <b>14,122</b>          | <b>13.1%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>9,450</b>           | <b>7,838</b>           | <b>20.6%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 426                    | 439                    | -3.0%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 1,845                  | 1,371                  | 34.6%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 707                    | 402                    | 75.8%        |
| Hàng tồn kho                | 6,358                  | 5,517                  | 15.3%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 113                    | 109                    | 4.1%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>6,527</b>           | <b>6,283</b>           | <b>3.9%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 27.8                   | 38.8                   | -28.4%       |
| Tài sản cố định             | 4,362                  | 4,790                  | -8.9%        |
| Bất động sản đầu tư         | 102                    | 109                    | -6.7%        |
| Tài sản dở dang             | 1,750                  | 1,083                  | 61.5%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 134                    | 116                    | 15.0%        |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>152</b>             | <b>146</b>             | <b>3.8%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>7,908</b>           | <b>7,355</b>           | <b>7.5%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>6,646</b>           | <b>6,421</b>           | <b>3.5%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 4,770                  | 4,928                  | -3.2%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 872                    | 763                    | 14.4%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>1,261</b>           | <b>935</b>             | <b>34.9%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 1,106                  | 764                    | 44.8%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>8,069</b>           | <b>6,766</b>           | <b>19.3%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>8,069</b>           | <b>6,766</b>           | <b>19.3%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 3,849                  | 3,347                  | 15.0%        |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 3,611 | 3,609 | 3,820 | 4,841 | 3,729 |
| Giá vốn hàng bán               | 3,082 | 2,792 | 2,995 | 4,189 | 3,277 |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 529   | 817   | 825   | 652   | 452   |
| Doanh thu HĐTC                 | 20.5  | 18.8  | 21.1  | 17.0  | 21.5  |
| Chi phí TC                     | 70.7  | 69.3  | 65.8  | 62.6  | 63.5  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 69.6  | 69.3  | 65.2  | 62.5  | 63.4  |
| LN trong công ty LKLD          | -1.11 | 0     | -2.59 | 0     | 2.07  |
| Chi phí bán hàng               | 121   | 128   | 128   | 128   | 126   |
| Chi phí QLDN                   | 101   | 107   | 117   | 117   | 107   |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 256   | 531   | 532   | 362   | 180   |
| Lợi nhuận khác                 | 7.25  | 5.02  | 4.37  | 3.62  | 5.01  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 263   | 536   | 537   | 366   | 185   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 239   | 508   | 507   | 343   | 149   |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 239   | 508   | 507   | 343   | 149   |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24        | Q1/25      | Q2/25       | Q3/25      | Q4/25       |
|--------------------------------|--------------|------------|-------------|------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 290          | 381        | 874         | -212       | 61.7        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -398         | -49.5      | -492        | -446       | -315        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 7.87         | -201       | -589        | 907        | 66.2        |
| Tiền đầu kỳ                    | 541          | 439        | 570         | 364        | 613         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-99.3</b> | <b>131</b> | <b>-207</b> | <b>250</b> | <b>-187</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | -2.38        | 0          | 0.05        | 0          | 0.03        |
| Tiền cuối kỳ                   | 439          | 570        | 364         | 613        | 426         |

(Nguồn: fireant.vn)